CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Tháng 02 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó chủ tịch
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó chủ tịch
4. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
5. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
6. Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
7. Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
8. Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
9. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
7. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc tài chính

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 30 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quyết định số 325/QĐ-SGDHN ngày 04/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Số: 44 /2012/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp ngày 31/12/2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập ngày 25/02/2012, trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và Các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Tự Trung	**Phạm Gia Đạt**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.222.375.743.404**	**1.213.129.113.200**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**483.154.348.983**	**202.492.449.730**
Tiền	111		59.800.249.683	202.492.449.730
Các khoản tương đương tiền	112		423.354.099.300	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**421.479.151.001**	**488.552.064.133**
Phải thu khách hàng	131		285.546.218.357	335.350.125.013
Trả trước cho người bán	132		111.398.697.615	127.759.593.846
Các khoản phải thu khác	135	5	24.534.235.029	25.442.345.274
Hàng tồn kho	**140**		**1.276.415.303.785**	**507.538.697.350**
Hàng tồn kho	141	6	1.276.415.303.785	507.538.697.350
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**41.326.939.635**	**14.545.901.987**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	994.358.944
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.208.355.259	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.024.189	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	32.115.560.187	13.551.543.043
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**779.569.454.758**	**723.774.310.272**
Tài sản cố định	**220**		**629.231.768.416**	**585.802.209.957**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	574.976.411.591	344.169.217.508
- Nguyên giá	*222*		*777.247.158.651*	*490.612.634.865*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(202.270.747.060)*	*(146.443.417.357)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	54.255.356.825	241.632.992.449
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**149.629.991.342**	**137.737.047.000**
Đầu tư vào công ty con	251	10	147.101.367.725	135.320.420.000
Đầu tư dài hạn khác	258	11	2.528.623.617	2.416.627.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**707.695.000**	**235.053.315**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	707.695.000	235.053.315
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**3.001.945.198.162**	**1.936.903.423.472**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.781.649.207.809**	**1.167.715.812.969**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.271.914.224.099**	**837.406.917.428**
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	909.726.063.602	527.140.215.959
Phải trả người bán	312		197.010.263.424	161.741.527.632
Người mua trả tiền trước	313		19.512.021.485	13.146.573.850
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	32.109.648.618	72.528.230.232
Phải trả người lao động	315		28.432.762.056	9.715.802.220
Chi phí phải trả	316	15	28.606.379.697	23.355.631.619
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	39.008.137.117	21.044.819.222
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.508.948.100	8.734.116.694
Nợ dài hạn	**330**		**509.734.983.710**	**330.308.895.541**
Phải trả dài hạn khác	333		1.092.000.000	771.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	17	508.642.983.710	329.537.895.541
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.220.295.990.353**	**769.187.610.503**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**1.220.295.990.353**	**769.187.610.503**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		436.111.000.000	254.466.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		355.229.261.700	228.191.181.700
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		6.986.489.982	13.227.476.717
Quỹ đầu tư phát triển	417		182.315.594.942	78.114.139.030
Quỹ dự phòng tài chính	418		29.843.672.107	12.997.624.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		209.809.971.622	182.190.588.655
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.001.945.198.162**	**1.936.903.423.472**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Ngoại tệ các loại		-	-
USD		*72.789,55*	*68.581,09*
EUR		*0,11*	*0,11*

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**3.336.295.476.313**	**2.238.164.251.323**
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	121.464.582.787	53.085.444.929
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.214.830.893.526**	**2.185.078.806.394**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**2.883.704.081.113**	**1.892.004.479.245**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**331.126.812.413**	**293.074.327.149**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	67.407.584.531	19.750.601.621
Chi phí tài chính	22	23	83.115.972.723	53.337.358.486
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*65.428.437.085*	*47.961.901.895*
Chi phí bán hàng	24	24	44.003.054.182	34.048.172.115
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	47.427.435.933	32.521.282.619
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**223.987.934.106**	**192.918.115.550**
Thu nhập khác	31	26	3.944.934.299	20.429.033.636
Chi phí khác	32	27	2.085.366.709	11.038.934.525
Lỗ khác	**40**		**1.859.567.590**	**9.390.099.111**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**225.847.501.696**	**202.308.214.661**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.037.530.074	25.829.740.829
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**209.809.971.622**	**176.478.473.832**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**5.075**	**6.935**

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**225.847.501.696**	**202.308.214.661**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		24.070.748.160	22.410.600.917
(Lãi) hoạt động đầu tư	5		(54.726.755.656)	(8.408.202.714)
Chi phí lãi vay	6		65.428.437.085	47.961.901.895
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***260.619.931.285***	***264.272.514.759***
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	9		3.599.473.958	(366.598.557.514)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(632.407.610.781)	(262.842.781.305)
Tăng các khoản phải trả	11		10.806.895.504	120.006.907.216
Giảm chi phí trả trước	12		521.717.259	1.272.795.542
Tiền lãi vay đã trả	13		(42.170.415.965)	(47.263.103.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20.880.940.976)	(21.926.594.645)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.695.010.997
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(45.516.022)	(977.720.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(419.956.465.738)***	***(312.361.528.882)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(225.062.160.089)	(279.814.902.712)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		202.727.273	849.090.909
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(19.494.520.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		43.200.000.000	4.578.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.269.842.708	17.609.092.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(125.389.590.108)***	***(276.273.238.917)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		308.682.480.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	35.100.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.347.280.671.910	1.958.803.592.613
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.791.946.282.919)	(1.524.870.247.905)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.169.990.000)	(19.921.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***825.846.878.991***	***414.046.869.708***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**280.500.823.145**	**(174.587.898.091)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**202.492.449.730**	**377.125.863.843**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		161.076.108	(45.516.022)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		**483.154.348.983**	**202.492.449.730**

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dâu tơ tằm Hà Bắc được thành lập theo Quyết định số 1101/CT ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc. Theo Quyết định số 27/UB ngày 29/03/1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc, Công ty được đổi tên thành Công ty Nông Sản Hà Bắc. Theo Quyết định số 111/CT ngày 04/03/1997 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Công ty được đổi tên thành Công ty Nông Sản Bắc Ninh. Công ty Nông sản Bắc Ninh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh theo Quyết định số 46/2004/QĐUB ngày 19/03/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 2300105790 ngày 28/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Năm 2011, Công ty hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh so với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2300105790 ngày 06/05/2010, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 22/02/2011 Công ty đã nâng vốn điều lệ từ 254.466.600.000 đồng lên 436.111.000.000 đồng, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 28/03/2011 Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.

Từ tháng 03 năm 2008, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DBC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y;
- Sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu vi sinh;
- Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- Sản xuất tinh lợn, trâu, bò;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ sản xuất nông công nghiệp, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- Nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm;
- Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; và
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC

TT	Đơn vị	Địa chỉ
A	**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**	
1	Văn phòng Công ty	
2	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi Kinh Bắc	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Khang ti Vina	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
6	Cửa hàng Xăng dầu	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại Hà Nội (*)	Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
8	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam	Số 265 đường Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh

(*) Ngày 13/01/2011 Chi nhánh chính thức ngừng hoạt động và giải thể theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam số 01/2011/BB-HĐQT.

B	**Các Công ty con**	
I	**Các Công ty con có 100% vốn điều lệ do Công ty đầu tư**	
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
2	Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Công ty TNHH Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
7	Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
8	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
9	Công ty TNHH Nutreco	KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
10	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
11	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
12	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Dabaco	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh
13	Công ty TNHH Lợn Giống Hạt nhân	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
14	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc (1)	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình,
15	Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco (2)	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)

II Các Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết

1	Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu (3)	Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp

(1) Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400261076 đăng ký lần đầu ngày 14/12/2007 và được thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 3 ngày 19/04/2011. Đến tháng 8 năm 2011 Công ty mới chính thức đi vào hoạt động;
(2) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam ngày 07/09/2011 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để chính thức đi vào hoạt động;
(3) Ngày 28/02/2011 Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu cho Bà Trần Thị Ánh Nguyệt, Tổng số cổ phần chuyển nhượng là 4.320.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 11.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 47.520.000.000 đồng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHỈNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu trong các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các giao dịch và số dư nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nên Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

3.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thức ăn gia súc, doanh thu bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, xăng dầu, doanh thu phế thải, doanh thu các dự án phát triển bất động sản và doanh thu liên quan đến hoạt động xây dựng.

Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu, xăng dầu, thức ăn gia súc được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Đối với các dự án phát triển bất động sản là các khu đô thị mới doanh thu là tiền xây dựng nhà thô trên đất được ghi nhận khi giao nhà thô cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu liên quan đến hoạt động xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15/10/2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm 2011 sẽ tăng lên là: 6.986.489.982 đồng

3.12 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán các sản phẩm thức ăn gia súc gia cầm chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%; doanh thu bán sản phẩm dầu thực vật, xăng dầu, doanh thu chuyển nhượng bất động sản chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Dabaco, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds, Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Kinh Bắc trong 10 năm. Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Cửa hàng Xăng dầu là 25%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% số thuế phải nộp.

Theo Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Theo đó, Công ty mẹ được giảm thêm 30% số thuế phải nộp do đáp ứng điều kiện Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động (trên 300 người) trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến nông sản, dệt may, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Các Công ty con, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các Cổ đông lớn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	3.409.591.059	2.666.013.116
Tiền gửi ngân hàng	56.390.658.624	199.826.436.614
Các khoản tương đương tiền (*)	423.354.099.300	-
	483.154.348.983	**202.492.449.730**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	51.763.223	49.798.074
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.966.930.980	481.250.000
Phải thu tiền bảo hiểm Pjico	11.145.738.610	24.492.236.490
Phải thu tiền cho bà Nguyệt vay	11.369.802.216	-
Phải thu khác	-	419.060.710
	24.534.235.029	**25.442.345.274**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.873.646.778	240.446.001.218
Công cụ, dụng cụ	1.023.446.439	1.125.599.975
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	843.883.076.418	242.684.941.739
Thành phẩm	37.826.709.140	11.794.949.964
Hàng hoá	19.808.425.010	11.487.204.454
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**1.276.415.303.785**	**507.538.697.350**

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	10.659.166.000	4.173.502.000
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.456.394.187	9.378.041.043
	32.115.560.187	**13.551.543.043**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2011	**283.308.587.688**	**165.639.501.667**	**32.408.576.860**	**9.255.968.650**	**490.612.634.865**
- Mua trong năm	-	26.543.548.285	9.683.890.452	1.574.938.287	37.802.377.024
- Đầu tư XDCB hoàn thành	162.695.880.240	75.555.023.308	2.481.380.000	1.066.051.360	241.798.334.908
- Nhận từ điều chuyển	4.956.854.146	2.951.109.848	2.856.575.844	553.648.861	11.318.188.699
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(787.396.843)	-	(787.396.843)
- Giảm khác	(2.825.563.735)	(554.237.873)	(7.809.520)	(109.368.874)	(3.496.980.002)
31/12/2011	**448.135.758.339**	**270.134.945.235**	**46.635.216.793**	**12.341.238.284**	**777.247.158.651**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2011	**(48.167.357.737)**	**(75.903.296.242)**	**(16.322.608.038)**	**(6.050.155.340)**	**(146.443.417.357)**
- Khấu hao trong năm	(26.334.875.811)	(20.234.448.457)	(4.786.646.995)	(2.463.949.613)	(53.819.920.876)
+ Chi phí khấu hao	*(8.768.394.911)*	*(9.480.460.033)*	*(3.178.451.388)*	*(1.930.016.752)*	*(23.357.323.084)*
+ Phải thu của các Công ty con	*(17.566.480.900)*	*(10.753.988.424)*	*(1.608.195.607)*	*(533.932.861)*	*(30.462.597.792)*
- Nhận từ điều chuyển	(2.231.432.053)	(480.174.751)	(593.644.232)	(402.808.438)	(3.708.059.474)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	721.582.518	-	721.582.518
- Giảm khác	648.862.221	314.716.103	7.809.520	7.680.285	979.068.129
31/12/2011	**(76.084.803.380)**	**(96.303.203.347)**	**(20.973.507.227)**	**(8.909.233.106)**	**(202.270.747.060)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2011	**235.141.229.951**	**89.736.205.425**	**16.085.968.822**	**3.205.813.310**	**344.169.217.508**
31/12/2011	**372.050.954.959**	**173.831.741.888**	**25.661.709.566**	**3.432.005.178**	**574.976.411.591**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 57.523.489.924 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng tại 31/12/2011 là 62.748.251.031 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng chi phí XDCB dở dang		
Chi tiết theo từng công trình:		
- Nhà máy chế biến thực phẩm	*15.469.912.054*	*8.611.938.600*
- Nhà máy Nutreco Hoàn Sơn	*-*	*64.454.391.192*
- Khu công nghiệp Quế Võ 3 (*)	*-*	*136.786.686.348*
- Dabaco Tây Bắc	*-*	*1.332.948.000*
- Siêu thị Dabaco Bắc Ninh	*-*	*8.469.381.077*
- Dự án xí nghiệp gà đẻ siêu trứng	*-*	*13.149.056.697*
- Dự án nhà máy xử lý nguyên liệu Khắc Niệm	*7.499.520.939*	*4.392.411.539*
- Dự án rau sạch	*-*	*2.270.260.000*
- Dự án nhà trẻ mẫu giáo TP Bắc Ninh	*-*	*1.220.959.000*
- Dự án nhà làm việc cao tầng Nguyễn Đăng Đạo	*12.559.070.360*	*474.869.470*
- Nhà GTSP -TP sạch - đường Nguyễn Cao	*-*	*234.504.000*
- Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	*6.588.145.616*	*153.813.616*
- Dự án bệnh viện Babaco	*11.556.871.219*	*54.545.455*
- Nhà máy xử lý trứng sạch Yên Phong	*27.227.455*	*27.227.455*
- Dự án mở rộng xí nghiệp chăn nuôi Thủy sản	*51.018.182*	*-*
- Dự án Công ty gà giống tại Tân Chi	*503.591.000*	*-*
	54.255.356.825	**241.632.992.449**

(*) Trong năm, Dự án khu Công nghiệp Quế Võ 3 năm 2011 được kết chuyển sang theo dõi trên khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cho phù hợp với mục đích đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty	Tỷ lệ góp vốn %	Tỷ lệ biểu quyết %	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Công ty CP Dabaco Sông Hậu	0%	0%	-	49.037.260.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100%	100%	41.101.367.725	42.283.160.000
- Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi (*)	0%	100%	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ TM Bắc Ninh (*)	0%	100%	-	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	100%	100%	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco (*)	0%	100%	-	-
- Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco (*)	0%	100%	-	-
- Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100%	100%	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Dabaco	100%	100%	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100%	100%	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	100%	100%	20.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	100%	100%	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100%	100%	20.000.000.000	-
			147.101.367.725	**135.320.420.000**

(*) Các Công ty TNHH do Công ty làm chủ sở hữu, đến thời điểm 31/12/2011 Công ty chưa làm thủ tục bàn giao vốn cho các Công ty con này.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác		
- *Công ty Cổ phần CSC Việt Nam*	*2.528.623.617*	*2.416.627.000*
	2.528.623.617	**2.416.627.000**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công cụ dụng cụ		
Văn phòng Công ty và các nhà máy	707.695.000	235.053.315
	707.695.000	**235.053.315**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	**778.267.924.621**	**501.568.250.559**
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh	*433.544.863.723*	*222.747.442.206*
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	*173.146.575.316*	*119.551.371.140*
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	*70.995.231.261*	*15.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Ninh	*67.197.369.849*	*50.757.604.553*
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	*16.889.244.000*	*89.761.832.660*
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt Chi nhánh Thăng Long	*10.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt nam	*5.844.640.472*	-
+ Vay cá nhân	*650.000.000*	*3.750.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	**131.458.138.981**	**25.571.965.400**
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	*9.357.895.776*	*13.087.552.800*
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*12.780.931.205*	*12.484.412.600*
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	*52.799.168.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt nam Dự án Đền Đô	*48.149.000.000*	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh	*1.171.144.000*	-
+ Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh	*7.200.000.000*	-
	909.726.063.602	**527.140.215.959**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT	-	489.870.362
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.866.419.344	13.536.824.359
Thuế thu nhập cá nhân	-	288.295.475
Tiền thuê đất	1.312.617.772	245.185.574
Tiền sử dụng đất	21.930.611.502	57.968.054.462
	32.109.648.618	**72.528.230.232**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.301.083.844	1.733.001.226
Trích trước chi phí giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản (*)	3.615.357.351	21.610.798.589
Chi phí phải trả khác	-	*11.831.804*
Lãi trái phiếu chuyển đổi	22.689.938.502	-
	28.606.379.697	**23.355.631.619**

(*) Là khoản trích trước chi phí cho dự án nhà ở khu Thuận Thành - Bắc Ninh bao gồm chi phí phá dỡ và chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	1.589.727.020	871.374.456
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.418.410.097	20.173.444.766
Phải trả cổ tức		*3.600.000*
Chiết khấu phải trả các đại lý	*36.122.969.380*	*15.170.384.000*
Các khoản nhận hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước	-	*1.000.000.000*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.295.440.717	*3.999.460.766*
	39.008.137.117	**21.044.819.222**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	**508.642.983.710**	**329.537.895.541**
Vay ngân hàng	253.351.383.710	328.687.895.541
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 2600LAV200900370 ngày 30/06/2009, với hạn mức 68 tỷ đồng, thời hạn 7 năm, lãi suất được công bố trong từng thời kỳ. Mục đích khoản vay dùng đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco 16T/H. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	*9.598.180.600*	*13.017.255.400*
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 02/DBC-QV3 ngày 30/10/2009, với hạn mức 200 tỷ đồng, thời hạn 66 tháng, thời gian ân hạn 1 năm, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu là 3%/năm. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	*135.199.807.608*	*107.498.254.208*
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), theo hợp đồng tín dụng số 1973/HĐTD2-VIB06/06 ngày 16/04/2007, với số tiền 30 tỷ đồng, thời gian vay 6 năm, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của VIB cộng 2,6%/năm. Mục đích khoản vay xây dựng nhà máy chế biến thức ăn CN Dabaco. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	*9.020.532.000*	*18.282.126.144*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Ninh, theo các hợp đồng tín dụng số 033/09/NHNT/BN ngày 03/07/2009, thời hạn vay 90 tháng và được ân hạn trong vòng 18 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của NHTMCPNTVN - CN Bắc Ninh + 3%/năm. Mục đích vay đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	*56.656.626.734*	*45.239.060.950*
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	-	*1.600.000.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, theo các hợp đồng tín dụng:	42.876.236.769	143.051.198.839
- Số 90/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/09/2008, số tiền 26 tỷ đồng (16 tỷ xây dựng nhà máy giết mổ, 10 tỷ xây dựng nhà máy 1600 nái), thời hạn 54 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 0,71%/tháng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	*1.744.139.249*	*8.691.229.527*
- Số 13/HĐTD/TH-PN/TCB-BN ngày 02/11/2010, số tiền cho vay 190 tỷ, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 4%/năm không thấp hơn lãi suất 14%/năm. Mục đích xây dựng dự án Đô thị Đền Đô - Đình Bảng	*25.000.000.000*	*112.349.000.000*
- Số 104/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/05/2009, thời hạn 72 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của NH Techcombank cộng biên độ 0,52%/tháng. Mục đích vay xây dựng khu chăn nuôi và môi trường sinh thái. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.	*16.132.097.520*	*22.010.969.312*
Vay đối tượng khác	825.000.000	850.000.000
+ Công ty CP XNK Vigracera	*825.000.000*	*825.000.000*
+ Vay cá nhân	-	*25.000.000*
Trái phiếu phát hành (*)	254.466.600.000	-
	508.642.983.710	**329.537.895.541**

(*): Trong năm, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các cổ đông hiện hữu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng trái phiếu phát hành 2.544.666 trái phiếu, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, với thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành (14/02/2011), lãi suất 10%/năm. Trái phiếu được phép chuyển đổi 50% vào ngày tròn năm thứ nhất của ngày phát hành và 50% vào ngày tròn năm thứ hai, giá trị chuyển đổi bằng 70% giá thị trường tại thời điểm phát hành (là trung bình giá bình quân của 10 ngày giao dịch liên tiếp trước ngày đăng ký cuối cùng để mua trái phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2010	**254.466.600.000**	**228.191.181.700**	**(35.100.000)**	**(1.649.494.975)**	**53.955.888.235**	**5.786.002.427**	**7.831.000.000**	**61.592.905.119**	**610.138.982.506**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	176.478.473.832	176.478.473.832
Tăng khác	-	-	35.100.000	14.876.971.692	-	-	-	-	14.912.071.692
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	24.158.250.795	7.211.621.974	-	(39.559.215.296)	(8.189.342.527)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(16.321.575.000)	(16.321.575.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7.831.000.000)	-	(7.831.000.000)
31/12/2010	**254.466.600.000**	**228.191.181.700**	**-**	**13.227.476.717**	**78.114.139.030**	**12.997.624.401**	**-**	**182.190.588.655**	**769.187.610.503**
01/01/2011	**254.466.600.000**	**228.191.181.700**	**-**	**13.227.476.717**	**78.114.139.030**	**12.997.624.401**	**-**	**182.190.588.655**	**769.187.610.503**
- Tăng vốn trong năm	181.644.400.000	127.151.080.000	-	-	-	-	-	-	308.795.480.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	209.809.971.622	209.809.971.622
- Tăng khác	-	-	-	6.986.489.982	-	-	-	-	6.986.489.982
- Phân phối lợi nhuận 2010 (*)	-	-	-	-	104.201.455.912	16.846.047.706	-	(176.300.685.559)	(55.253.181.941)
+ Trích lập các quỹ	-	-	-	-	*104.201.455.912*	*16.846.047.706*	-	*(137.893.551.324)*	*(16.846.047.706)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	*(38.169.990.000)*	*(38.169.990.000)*
+ Lợi nhuận sau thuế để lại chờ quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	-	*(500.000.000)*	*(500.000.000)*
- Giảm khác (**)	-	(113.000.000)	-	(13.227.476.717)	-	-	-	(5.889.903.096)	(19.230.379.813)
31/12/2011	**436.111.000.000**	**355.229.261.700**	**-**	**6.986.489.982**	**182.315.594.942**	**29.843.672.107**	**-**	**209.809.971.622**	**1.220.295.990.353**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 ngày 26/03/2011 về việc thông qua phương án chia lợi nhuận năm 2010.
(**) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là khoản bù lỗ năm 2010 của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	60.000.000.000	36.000.000.000
Red River Holding	50.384.990.000	30.231.000.000
Ông Nguyễn Như So	45.555.000.000	18.333.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	280.171.010.000	169.902.600.000
	436.111.000.000	**254.466.600.000**

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.466.600.000	254.466.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	181.644.400.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	436.111.000.000	254.466.600.000
Lợi nhuận đã chia	**176.300.685.559**	**55.880.790.296**

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	43.611.100	25.446.660
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	43.611.100	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	182.315.594.942	78.114.139.030
Quỹ dự phòng tài chính	29.843.672.107	12.997.624.401
	212.159.267.049	**91.111.763.431**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	3.155.423.106.385	1.753.690.504.056
Doanh thu bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, khác	121.069.568.907	154.364.778.700
Doanh thu bán xăng dầu	13.756.362.699	10.750.111.571
Doanh thu bán con giống	-	39.854.278.600
Doanh thu hoạt động xây dựng	37.272.727.273	-
Doanh thu bất động sản	8.773.711.049	279.504.578.396
	3.336.295.476.313	**2.238.164.251.323**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	116.490.090.500	48.933.829.500
Giảm giá hàng bán	-	20.474.000
Hàng bán bị trả lại	4.974.492.287	4.131.141.429
	121.464.582.787	**53.085.444.929**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	2.713.815.984.336	1.510.871.816.714
Giá vốn bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, khác	112.973.504.071	145.660.662.938
Giá vốn bán xăng dầu	13.297.754.386	10.361.813.761
Giá vốn bán con giống	-	38.338.887.887
Giá vốn hoạt động xây dựng	37.272.727.273	-
Giá vốn bất động sản	6.344.111.047	186.771.297.945
	2.883.704.081.113	**1.892.004.479.245**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.269.842.708	17.561.092.886
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	48.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.468.425.823	1.930.108.735
Lãi bán cổ phiếu (*)	4.320.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	349.316.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	211.400.000
	67.407.584.531	**19.750.601.621**

(*) Phần lãi khi chuyển nhượng Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu trong năm cho Bà Trần Thị Ánh Nguyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	65.428.437.085	47.961.901.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.687.535.638	5.168.997.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	206.459.467
Chi phí phát hành trái phiếu	6.000.000.000	-
	83.115.972.723	**53.337.358.486**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	21.785.278.112	12.301.119.531
Chi phí nguyên vật liệu	1.747.788.204	1.834.274.627
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.005.892.983	1.396.656.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.781.786.183	1.250.656.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.305.387.225	8.546.486.829
Chi phí bằng tiền khác	6.376.921.475	8.718.978.251
	44.003.054.182	**34.048.172.115**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.165.377.241	8.502.143.176
Chi phí vật liệu quản lý	77.112.428	49.829.115
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.724.903.676	1.495.670.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.085.276.166	4.360.786.873
Thuế phí, lệ phí	8.625.578.293	6.401.950.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.941.022.358	3.205.686.845
Chi phí bằng tiền khác	12.808.165.771	8.505.215.806
	47.427.435.933	**32.521.282.619**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu tiền vệ sinh, phế liệu	829.326.782	871.363.986
Thu thanh lý tài sản	202.727.273	849.090.909
Bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	-	8.077.927.857
Nguyên liệu thừa trong kiểm kê	-	1.573.645.225
Thu nhập nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.458.736.000	8.559.979.000
Thu nhập khác	257.354.076	497.026.659
Thu nhập từ điều chuyển nợ khách hàng	196.790.168	-
	3.944.934.299	**20.429.033.636**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý nguyên vật liệu	1.273.576.721	764.291.201
Chi phí thanh lý tài sản	65.814.325	811.405.063
Giá vốn bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	-	9.462.442.211
Thanh toán tiền xử lý nợ và tài sản	554.578.663	-
Chi phí khác	191.397.000	796.050
	2.085.366.709	**11.038.934.525**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI PHA LOÃNG TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

28.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	209.809.971.622	176.478.473.832
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	41.340.545	25.446.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**5.075**	**6.935**

28.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	25.446.660	25.446.660
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	18.164.440	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền trong năm	**41.340.545**	**25.446.660**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI PHA LOÃNG TRÊN MỖI CỔ PHIẾU (TIẾP)

28.3 LÃI PHA LOÃNG TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	209.809.971.622
Tiền lãi trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào kết quả kinh doanh	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**209.809.971.622**
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	41.340.545
Số lượng cổ phiếu bình quân được chuyển đổi từ trái phiếu (*)	4.199.003
Số cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	**45.539.548**
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VND/CP)	**4.607**

(*) Số lượng cổ phiếu bình quân được tính từ số lượng trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu tại ngày 15/02/2012, Chi tiết xem tại Thuyết minh số 30 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

29 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu với các bên liên quan	**483.959.338.157**	**173.194.698.470**
Công ty Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	192.712.784.840	27.563.324.280
Công ty Đầu tư và PT chăn nuôi gia công	152.979.594.822	24.572.989.750
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	20.745.344.797	1.730.511.300
Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	-	113.543.490.000
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	-	41.377.500
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	34.929.089.215	5.743.005.640
Công ty TNHH Một thành viên Gà giống Dabaco	18.547.966.450	-
Công ty TNHH Một thành viên Lợn giống Lạc Vệ	21.820.762.343	-
Công ty TNHH lợn giống Hạt nhân Dabaco	41.413.325.390	-
Công ty TNHH Nutreco	702.509.800	-
Công ty CP Thủy sản CSC - Dabaco	107.960.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	**176.145.070.412**	**32.859.417.757**
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	73.131.670.773	21.389.125.220
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	62.434.139.176	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	36.149.554.402	11.394.812.538
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng	-	75.479.999
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân chi	4.429.706.061	-

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**2.819.496.000**	**2.782.017.000**
Lương và phụ cấp	2.819.496.000	2.782.017.000

Số dư với bên liên quan

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu	**177.256.356.809**	**184.086.937.490**
Công ty Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	65.942.014.170	54.307.344.921
Công ty Cảng Dabaco Tân Chi	-	1.952.696.495
Công ty Đầu tư và PT chăn nuôi gia công	29.598.256.025	19.499.316.943
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	2.068.055.903	-
Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	50.160.545.494	65.267.103.935
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	7.497.247.242	5.648.426.030
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	6.679.399.348	25.296.513.491
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng	874.268.991	726.721.612
Công ty TNHH Một thành viên Gà giống Dabaco	798.466.933	5.171.481.180
Công ty TNHH Một thành viên Lợn giống Lạc Vệ	-	6.217.332.883
Công ty lợn giống Hạt nhân	8.955.928.498	-
Công ty TNHH Nutreco	4.052.878.255	-
Công ty TNHH Nông nhiệp công nghệ cao Dabaco	629.295.950	-
Người mua trả tiền trước	**14.278.026.235**	**1.505.215.710**
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	-	1.505.215.710
Công ty TNHH Babaco Tây Bắc	9.617.051.565	-
Công ty TNHH Một thành viên Lợn giống Lạc Vệ	4.660.974.670	
Các khoản phải trả	**4.483.894.216**	**6.335.239.256**
Công ty TNHH Thương mại Hiệp Quang		6.335.239.256
Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	4.483.894.216	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 15/02/2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam đã có Thông báo chính thức về việc chuyển đổi trái phiếu DBCCB2011 thành cổ phiếu. Theo đó,

- Tổng Giá trị trái phiếu có quyền chuyển đổi Đợt 1/2012: 127.233.300.000 đồng;
- Giá chuyển đổi 14.000 đồng/cổ phiếu;
- Tổng khối lượng trái phiếu đã chuyển đổi: 671.872 trái phiếu (chiếm 52,81% trên tổng số trái phiếu có quyền chuyển đổi);
- Tổng giá trị Trái phiếu đã chuyển đổi: 67.187.200.000 đồng;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi: 4.798.860 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi: 47.988.600.000 đồng.

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán.

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So